

第三课 复韵母 (2)

◇ 听一听，选择正确的复韵母

iao	uai	ui	iu	an	ian	uan	üan	ang	iang	uang	en	eng
-----	-----	----	----	----	-----	-----	-----	-----	------	------	----	-----

◇ 读一读，连一连

小	qiǎo
少	jiào
巧	shǎo
叫	xiǎo

伟	wěi
催	huí
回	huī
灰	cuī

甩	huài
怪	wài
坏	shuǎi
外	guài

收	qiū
秋	shōu
休	jiù
就	xiū

为	wǔ
我	wài
外	wǒ
五	wèi

爱	ài
傲	ào
矮	ǎi
敖	áo

蛙	īwá
危	wū
娃	wā
乌	wēi

衣	yóu
游	yī
牙	yě
也	yá

白	gào
带	xiào
告	bái
笑	dài

挖	diū
围	wā
掉	diào
丢	wéi

◇ 读一读，选择正确的拼音

1. 由	A. yíu	B. yóu	2. 睡	A. shuì	B. shuì
3. 条	A. tiáo	B. diáo	4. 耳	A. rě	B. ěr
5. 尾	A. wǎi	B. wěi	6. 摇	A. yáo	B. yíao
7. 船	A. chuán	B. chuáng	8. 前	A. qié	B. qián
9. 暖	A. nuǎn	A. nǜān	10. 圆	A. yuán	B. yǜán